

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

www.quyettoan.vn

**BẢNG GIÁ DỰ TOÁN
CƠ SỞ VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
KHU VỰC TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Ban hành theo Quyết định số : 252/2006/QĐ-UBND ngày 27/11 / 2006
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

- NĂM 2006 -

Số: 252 /2006/QĐ-UBND

Thủ Dầu Một, ngày 27 tháng 11 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá dự toán ca máy
và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN

www.quyettoan.vn

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xây dựng ca máy và thiết bị thi công;

Xét tờ trình số 1543/BC-XD ngày 25/10/2006 của sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá dự toán ca máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Bình Dương là căn cứ để xây dựng bộ đơn giá xây dựng công trình của tỉnh, làm cơ sở lập dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Điều 2. Giao Giám đốc sở Xây dựng tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện - thị xã và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ;
- Bộ xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản;
- TTTU – TTHĐND;
- CT, các PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, CV, TH, C. Báo;
- Lưu VT. Đ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Lợi

QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

I. QUY ĐỊNH CHUNG :

1. Bảng giá ca máy và thiết bị xây dựng quy định chi phí cho một ca làm việc của các loại máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình, đơn giá xây dựng địa phương, làm cơ sở xác định dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình và vận dụng để lập giá dự thầu, đánh giá giá dự thầu và ký kết hợp đồng giao nhận thầu xây dựng.

2. Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trong bảng giá này xác định cho từng loại máy theo thông số kỹ thuật như : công suất động cơ, dung tích gầu, sức nâng của cần trục ... các thông số kỹ thuật này căn cứ theo thông số của thiết bị phổ biến trên thị trường và được đưa về cùng một loại thông số nêu trong Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15 tháng 4 năm 2005 của Bộ Xây Dựng : "Hướng dẫn phương pháp xây dựng ca máy và thiết bị thi công" và Thông tư số 03/2006/TT-BXD ngày 22/5/2006 của Bộ Xây Dựng.

3. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trên địa bàn Tỉnh Bình Dương trong điều kiện làm việc bình thường.

4. Đối với những máy và thiết bị thi công chưa có quy định trong bảng giá này hoặc những máy và thiết bị thi công mới, công nghệ tiên tiến do các doanh nghiệp tự nhập, thì chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế lập tổng dự toán và các nhà thầu căn cứ vào phương pháp xây dựng ca máy và thiết bị thi công quy định tại Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 và Thông tư số 03/2006/TT-BXD ngày 22/5/2006 của Bộ Xây Dựng và bảng giá ca máy này làm cơ sở để lập và báo cáo Sở Xây Dựng để trình cấp có thẩm quyền ban hành.

5. Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau :

- Chi phí khấu hao : Khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng.

- Chi phí sửa chữa : Các khoản chi phí nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng : Khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động.

Trong đó đơn giá nhiên liệu (chưa bao gồm thuế VAT) là :

+ Xăng	:	9.864 đ/lít
+ Dầu diesel	:	7.209 đ/lít
+ Dầu mazút	:	4.727 đ/lít
+ Điện	:	895 đ/kwh

www.quyettoan.vn

- Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy : Khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 06/2005/TT-BXD ngày 15/4/2005 và Thông tư số 03/2006/TT-BXD ngày 22/5/2006 của Bộ Xây Dựng và các quy định mới của Nhà Nước về chính sách tiền lương, các khoản phụ cấp được hưởng :

+ Mức lương tối thiểu chung là 450.000 đồng/ tháng (Nghị định 94/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính Phủ).

+ Hệ số bậc thợ áp dụng hệ thống thang lương, bảng lương theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ. Cụ thể là : Bảng lương xây dựng cơ bản A.1.8 – nhóm 2; Đối với thuyền viên và công nhân tàu vận tải áp dụng theo bảng B5; công nhân lái xe áp dụng theo bảng B12.

+ Các khoản phụ cấp bao gồm : phụ cấp lưu động bằng 20% lương tối thiểu; một số khoản lương phụ bằng 12% và một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động bằng 4% so với tiền lương cơ bản.

- Chi phí khác : Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình.

Bảng giá ca máy và thiết bị xây dựng nhằm hỗ trợ các chủ đầu tư, các nhà thầu, các tổ chức và cá nhân cần tham khảo tra cứu giá ca máy và thiết bị thi công khi có yêu cầu lập đơn giá xây dựng công trình, xác định tổng dự toán, dự toán xây dựng công trình và vận dụng lập đơn giá dự thầu xây dựng trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

www.quyettoan.vn

II. HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG :

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng này dùng để lập đơn giá xây dựng công trình, lập dự toán xây lắp công trình các dự án đầu tư và là cơ sở để quản lý chi phí máy trong xây dựng cơ bản trên địa bàn Tỉnh Bình Dương.

2. Giá ca máy quy định trong bảng giá này chưa tính thuế giá trị gia tăng của các loại vật tư, phụ tùng, nhiên liệu, năng lượng.

3. Chi phí nhiên liệu, năng lượng được điều chỉnh theo mức giá do cấp có thẩm quyền công bố phù hợp với từng thời điểm.

BẢNG TÍNH GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG
Tỉnh Bình Dương

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : www.quyettoan.vn					
1	0,22m ³	32,40 lít diesel	1 x 4/7	57.870	432.787
2	0,30m ³	35,10 lít diesel	1 x 4/7	57.870	490.428
3	0,40m ³	42,66 lít diesel	1 x 4/7	57.870	563.829
4	0,50m ³	51,30 lít diesel	1 x 4/7	57.870	801.713
5	0,65m ³	59,40 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.014.265
6	0,80m ³	64,80 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.197.843
7	1,00m ³	74,52 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	136.419	1.446.851
8	1,20m ³	78,30 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	136.419	1.725.157
9	1,25m ³	82,62 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	136.419	1.764.817
10	1,60m ³	113,22 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	136.419	1.959.940
11	2,00m ³	127,50 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	149.670	2.342.678
12	2,30m ³	137,70 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	149.670	2.662.687
13	2,50m ³	163,71 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	149.670	2.876.027
14	3,50m ³	196,35 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	149.670	4.618.652
15	3,60m ³	198,90 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	149.670	4.749.825
16	5,40m ³	218,28 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	149.670	5.711.800
17	6,50m ³	332,01 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	149.670	7.507.891
18	9,50m ³	397,80 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	149.670	10.896.280
19	10,40m ³	408,00 lít diesel	1x4/7 + 1x7/7	149.670	11.971.928
Máy đào một gầu, bánh xích, động cơ điện - dung tích gầu :					
20	2,50m ³	672 kwh	1x4/7 + 1x7/7	149.670	2.215.284
21	4,00m ³	924 kwh	1x4/7 + 1x7/7	149.670	2.980.956
22	4,60m ³	1050 kwh	1x4/7 + 1x7/7	149.670	3.872.477
23	5,00m ³	1134 kwh	1x4/7 + 1x7/7	149.670	4.000.474
24	8,00m ³	2079 kwh	1x4/7 + 1x7/7	149.670	6.961.815
Máy đào 1 gầu bánh hơi - dung tích gầu :					
25	0,15m ³	29,70 lít diesel	1 x 4/7	57.870	370.675
26	0,30m ³	33,48 lít diesel	1 x 4/7	57.870	485.677
27	0,75m ³	56,70 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	982.231
28	1,25m ³	73,44 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	136.419	1.739.413
Máy xúc lật - dung tích gầu :					
29	1,00m ³	38,76 lít diesel	1 x 4/7	57.870	670.801
30	1,65m ³	75,24 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.024.638
31	2,00m ³	86,64 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.091.327
32	2,80m ³	100,80 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	136.419	1.498.677
33	3,20m ³	134,40 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	136.419	2.655.831
34	4,20m ³	159,60 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	136.419	3.347.273

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gầu :					
35	0,90m ³	51,84 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.933.662
36	1,65m ³	65,25 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	2.248.756
37	4,20m ³	89,04 lít diesel	1x4/7 + 1x6/7	136.419	4.013.423
Máy cào đá, động cơ điện - năng suất :					
38	2m ³ /ph	132,00 kwh	1x4/7 + 1x5/7	125.377	492.250
39	3m ³ /ph	247,50 kwh	1x4/7 + 1x5/7	125.377	783.205
40	8m ³ /ph	673,20 kwh	1x4/7 + 1x6/7	136.419	1.661.553
Máy ủi - công suất :					
41	45cv	22,95 lít diesel	1 x 4/7	57.870	467.343
42	54cv	27,54 lít diesel	1 x 4/7	57.870	510.051
43	75cv	38,25 lít diesel	1 x 4/7	57.870	687.706
44	105cv	44,10 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	921.211
45	108cv	46,20 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	963.164
46	130cv	54,60 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.155.933
47	140cv	58,80 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.238.293
48	160cv	67,20 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.353.082
49	180cv	75,60 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.392.154
50	250cv	93,60 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	128.388	1.668.930
51	271cv	105,69 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	128.388	1.780.885
52	320cv	124,80 lít diesel	1x3/7 + 1x7/7	141.639	2.291.571
Thùng cạp + đầu kéo bánh xích - dung tích thùng :					
53	2,50m ³	37,67 lít diesel	1 x 4/7	57.870	614.257
54	2,75m ³	38,48 lít diesel	1 x 4/7	57.870	654.492
55	3,00m ³	40,50 lít diesel	1 x 4/7	57.870	695.172
56	4,50m ³	58,32 lít diesel	1 x 4/7	57.870	835.789
57	5,00m ³	58,32 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	942.280
58	8,00m ³	71,40 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.081.246
59	9,00m ³	76,50 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	128.388	1.180.142
Máy cạp tự hành - dung tích thùng :					
60	9,0m ³	132,00 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	128.388	1.550.193
61	10,0m ³	138,00 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	128.388	1.710.810
62	16,0m ³	153,90 lít diesel	1x3/7 + 1x7/7	141.639	2.197.290
63	25,0m ³	182,40 lít diesel	1x3/7 + 1x7/7	141.639	2.823.320
Máy san tự hành - công suất :					
64	54cv	19,44 lít diesel	1 x 4/7	57.870	571.203
65	90cv	32,40 lít diesel	1 x 4/7	57.870	714.575
66	108cv	38,88 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	844.056
67	180cv	54,00 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.231.702
68	250cv	75,00 lít diesel	1x3/7 + 1x6/7	128.388	1.447.679
Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng :					

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
69	50kg	3,06 lít xăng	1 x 3/7	49.839	107.829
70	60kg	3,57 lít xăng	1 x 3/7	49.839	119.736
71	70kg	4,08 lít xăng	1 x 3/7	49.839	127.643
72	80kg	4,59 lít xăng	1 x 3/7	49.839	134.643
Đầm bánh hơi + đầu kéo bánh xích - trọng lượng :					
73	9 T	36,00 lít diesel	1 x 4/7	57.870	386.250
74	12,5 T	38,40 lít diesel	1 x 4/7	57.870	493.852
75	18 T	46,20 lít diesel	1 x 4/7	57.870	591.596
76	25 T	54,60 lít diesel	1 x 5/7	67.507	670.426
77	26,5 T	63,00 lít diesel	1 x 5/7	67.507	689.960
Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng :					
78	16 T	37,80 lít diesel	1 x 5/7	67.507	619.876
79	17,5 T	42,00 lít diesel	1 x 5/7	67.507	649.240
80	25 T	54,60 lít diesel	1 x 5/7	67.507	806.406
Máy đầm rung tự hành - trọng lượng :					
81	8 T	19,20 lít diesel	1 x 4/7	57.870	723.326
82	15 T	38,64 lít diesel	1 x 4/7	57.870	1.105.394
83	18 T	52,80 lít diesel	1 x 4/7	57.870	1.312.967
84	25 T	67,20 lít diesel	1 x 4/7	57.870	1.487.094
Đầm chân cừu + đầu kéo - trọng lượng :					
85	5,5 T	25,92 lít diesel	1 x 4/7	57.870	555.367
86	9 T	36,00 lít diesel	1 x 4/7	57.870	634.241
Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng :					
87	8,5 T	24,00 lít diesel	1 x 3/7	49.839	365.027
88	10 T	26,40 lít diesel	1 x 4/7	57.870	417.351
89	12,2 T	32,16 lít diesel	1 x 4/7	57.870	436.899
90	13 T	36,00 lít diesel	1 x 4/7	57.870	470.641
91	14,5 T	38,40 lít diesel	1 x 4/7	57.870	515.090
92	15,5 T	41,76 lít diesel	1 x 4/7	57.870	592.985
Máy lu rung không tự hành (quả đầm 16 T) - trọng lượng :					
93	10 T	40,32 lít diesel	1 x 4/7	57.870	557.381
Ô tô vận tải thùng - trọng tải :					
94	2 T	12,00 lít xăng	1x2/4 loại < 3,5T	55.059	239.596
95	2,5 T	13,00 lít xăng	1x3/4 loại < 3,5T	55.059	265.722
96	4 T	20,00 lít xăng	1x2/4 loại (3,5 -7,5)T	58.874	355.278
97	5 T	25,00 lít diesel	1x2/4 loại (3,5 -7,5)T	58.874	356.164
98	6 T	29,00 lít diesel	1x3/4 loại (3,5 -7,5)T	68.712	419.920
99	7 T	31,00 lít diesel	1x3/4 loại (3,5 -7,5)T	68.712	506.824
100	10 T	38,00 lít diesel	1x2/4 loại (7,5-16,5)T	62.488	608.523
101	12 T	41,00 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	676.482
102	12,5 T	42,00 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	715.488

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
103	20 T	56,00 lít diesel	1x3/4 loại (16,5-25)T	76.542	817.613
	Ô tô tự đổ - trọng tải :				
104	2,5 T	18,90 lít xăng	1x2/4 loại ≤ 3,5T	55.059	273.350
105	3,5 T	28,35 lít xăng	1x2/4 loại ≤ 3,5T	55.059	362.759
106	4 T	32,40 lít xăng	1x2/4 loại (3,5-7,5)T	58.874	438.306
107	5 T	40,50 lít diesel	1x2/4 loại (3,5-7,5)T	58.874	446.860
108	6 T	43,20 lít diesel	1x3/4 loại (3,5-7,5)T	68.712	495.303
109	7 T	45,90 lít diesel	1x3/4 loại (3,5-7,5)T	68.712	637.641
110	9 T	51,30 lít diesel	1x2/4 loại (7,5-16,5)T	62.488	709.452
111	10 T	56,70 lít diesel	1x2/4 loại (7,5-16,5)T	62.488	749.922
112	12 T	64,80 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	823.760
113	15 T	72,90 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	873.719
114	20 T	75,60 lít diesel	1x3/4 loại (16,5-25)T	76.542	960.263
115	22 T	76,95 lít diesel	1x3/4 loại (16,5-25)T	76.542	1.000.300
116	25 T	81,00 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	85.978	1.062.452
117	27 T	86,40 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	85.978	1.273.048
118	32 T	91,68 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	85.978	2.452.676
119	36 T	116,40 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	85.978	3.079.210
120	42 T	130,56 lít diesel	1x3/4 loại > 40T	91.599	3.693.826
121	55 T	156,00 lít diesel	1x4/4 loại > 40T	106.858	4.514.574
	Ô tô đầu kéo - công suất :				
122	150 cv	30,00 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	513.537
123	180 cv	36,00 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	688.632
124	200 cv	40,00 lít diesel	1x3/4 loại (16,5-25)T	76.542	741.828
125	240 cv	48,00 lít diesel	1x3/4 loại (16,5-25)T	76.542	793.603
126	255 cv	51,00 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	85.978	866.093
127	272 cv	56,00 lít diesel	1x3/4 loại (25-40)T	85.978	1.051.043
	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn :				
128	5 m ³	36,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 L (7,5-16,5)T	126.381	744.557
129	6 m ³	43,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	126.381	986.023
130	8 m ³	50,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	133.408	1.271.099
131	8,7 m ³	52,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	133.408	1.272.032
132	10,7 m ³	64,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	133.408	1.558.938
133	14,5 m ³	70,00 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (25-40)T	149.470	2.224.733
	Ô tô tưới nước - dung tích :				
134	4m ³	20,25 lít diesel	1x2/4 loại (3,5-7,5)T	58.874	448.936
135	5m ³	22,50 lít diesel	1x3/4 loại (3,5-7,5)T	68.712	495.543
136	6m ³	24,00 lít diesel	1x3/4 loại (3,5-7,5)T	68.712	551.419
137	7m ³	25,50 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	595.591
138	9m ³	27,00 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	658.809
	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe :				

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng-1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
139	5 T	27,00 lít diesel	1x(1/4+3/4) loại (3,5-7,5)T	119.354	685.039
140	6 T	28,80 lít diesel	1x(1/4+3/4) loại (3,5-7,5)T	119.354	768.115
141	7 T	30,60 lít diesel	1x(1/4+3/4) loại (3,5-7,5)T	119.354	887.296
142	10 T	37,80 lít diesel	1x(1/4+3/4) loại (7,5-16,5)T	126.381	1.212.592
	Rơ moóc - trọng tải :				
143	2 T		1x1/4 loại < 3,5 T	47.229	72.619
144	4 T		1x1/4 loại (3,5-7,5)T	50.642	88.636
145	7,5 T		1x1/4 loại (7,5-16,5)T	53.855	102.838
146	14 T		1x1/4 loại (7,5-16,5)T	53.855	130.161
147	15 T		1x1/4 loại (7,5-16,5)T	53.855	137.490
148	21 T		1x1/4 loại (16,5-25)T	56.866	160.097
149	40 T		1x1/4 loại >= 40 T	67.708	249.164
150	100 T		1x1/4 loại >= 40 T	67.708	395.995
151	125 T		1x1/4 loại >= 40 T	67.708	435.365
	Máy kéo bánh xích - công suất :				
152	45 cv	21,6 lít diesel	1 x 4/7	57.870	308.194
153	54 cv	25,92 lít diesel	1 x 4/7	57.870	357.494
154	75 cv	32,4 lít diesel	1 x 4/7	57.870	497.799
155	110 cv	41,47 lít diesel	1 x 4/7	57.870	579.297
156	130 cv	49,92 lít diesel	1 x 4/7	57.870	655.647
	Máy kéo bánh hơi - công suất :				
157	28 cv	11,76 lít diesel	1 x 4/7	57.870	263.733
158	40 cv	16,80 lít diesel	1 x 4/7	57.870	309.927
159	50 cv	21,00 lít diesel	1 x 4/7	57.870	351.173
160	60 cv	25,20 lít diesel	1 x 4/7	57.870	406.245
161	80 cv	33,60 lít diesel	1 x 4/7	57.870	479.253
162	165 cv	55,44 lít diesel	1 x 4/7	57.870	727.970
163	215 cv	67,73 lít diesel	1 x 5/7	67.507	866.142
	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm :				
164	Tời manơ 13kw	42,90 kwh	1 x 4/7 + 1 x 5/7	125.377	177.950
165	Xe goòng 3 T		1 x 4/7 + 1 x 5/7	125.377	137.627
166	Xe goòng 5,8m3		1 x 4/7 + 1 x 5/7	125.377	625.528
167	Đầu kéo 30T	37,44 lít diesel	1 x 4/7 + 1 x 5/7	125.377	1.464.358
168	Quang lật 360T/h	27,00 kwh	1 x 4/7 + 1 x 5/7	125.377	249.343
	Cần trục máy kéo - sức nâng :				
169	5 T	18 lít diesel	1 x 5/7	67.507	425.930
170	6 T	21 lít diesel	1 x 5/7	67.507	481.965
171	7 T	24 lít diesel	1 x 5/7	67.507	557.689
172	8 T	33 lít diesel	1 x 5/7	67.507	672.091
	Cần trục ô tô - sức nâng :				
173	1 T	21,38 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại < 3,5T	111.925	328.429

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
174	3 T	24,75 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại <3,5T	111.925	354.523
175	4 T	25,88 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (3,5-7,5)T	119.354	374.820
176	5 T	30,38 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (3,5-7,5)T	119.354	435.371
177	6 T	32,63 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (3,5-7,5)T	119.354	526.567
178	10 T	37 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	126.381	889.800
179	16 T	43 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	126.381	1.180.880
180	20 T	44 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	133.408	1.374.753
181	25 T	50 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	133.408	1.637.359
182	30 T	54 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (25-40)T	149.470	1.843.064
183	35 T	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (25-40)T	149.470	2.086.149
184	40 T	64 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại =>40T	159.307	2.311.035
185	45 T	66 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại =>40T	159.307	2.615.304
186	50 T	66 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại =>40T	159.307	3.018.993
	Cần trục bánh hơi - sức nâng :		www.quyettoan.vn		
187	16 T	33 lít diesel	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	1.178.872
188	25 T	36 lít diesel	1 x 4/7 + 1 x 6/7	136.419	1.638.028
189	40 T	49,5 lít diesel	1 x 4/7 + 1 x 6/7	136.419	2.305.950
190	63 T	60,5 lít diesel	1 x 4/7 + 1 x 6/7	136.419	2.939.173
191	90 T	68,75 lít diesel	1 x 4/7 + 1 x 7/7	149.670	3.565.078
192	100 T	74,25 lít diesel	2 x 4/7 + 1 x 7/7	207.540	4.275.529
193	110 T	77,5 lít diesel	2 x 4/7 + 1 x 7/7	207.540	5.171.039
194	130 T	81 lít diesel	2 x 4/7 + 1 x 7/7	207.540	6.046.714
	Cần trục bánh xích - sức nâng :				
195	5 T	31,5 lít diesel	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	427.930
196	7 T	33 lít diesel	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	448.793
197	10 T	36 lít diesel	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	720.995
198	16 T	45 lít diesel	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	1.110.433
199	25 T	47 lít diesel	1 x 4/7 + 1 x 6/7	136.419	1.599.624
200	28 T	48,75 lít diesel	1 x 4/7 + 1 x 6/7	136.419	1.678.685
201	40 T	51,25 lít diesel	1 x 4/7 + 1 x 6/7	136.419	2.192.636
202	50 T	53,75 lít diesel	1 x 4/7 + 1 x 6/7	136.419	2.325.231
203	63 T	56,25 lít diesel	1 x 4/7 + 1 x 7/7	149.670	2.921.940
204	100 T	58,95 lít diesel	2 x 4/7 + 1 x 7/7	207.540	3.510.158
205	110 T	62,78 lít diesel	2 x 4/7 + 1 x 7/7	207.540	3.966.508
206	130 T	72 lít diesel	2 x 4/7 + 1 x 7/7	207.540	4.598.160
207	150 T	83,25 lít diesel	2 x 4/7 + 1 x 7/7	207.540	5.128.462
	Cần trục tháp - sức nâng :				
208	3 T	37,5 kwh	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	310.745
209	5 T	42 kwh	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	454.004
210	8 T	52,5 kwh	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	659.339
211	10 T	60 kwh	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	852.569

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
212	12 T	67,5 kwh	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	870.388
213	15 T	90 kwh	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	950.646
214	20 T	112,5 kwh	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	1.234.742
215	25 T	120 kwh	1 x 3/7 + 1 x 6/7	128.388	1.682.627
216	30 T	127,5 kwh	1 x 3/7 + 1 x 6/7	128.388	1.888.497
217	40 T	135 kwh	1 x 3/7 + 1 x 6/7	128.388	2.175.151
218	50 T	142,5 kwh	2 x 4/7 + 1 x 6/7	194.289	2.716.412
219	60 T	198 kwh	2 x 4/7 + 1 x 6/7	194.289	3.328.976
220	Cầu tháp MD 900	480 kwh	2x4/7+1x6/7+1x7/7	286.089	9.275.425
	Cần cẩu nổi, kéo theo - sức nâng :				
221	30 T www.quyettoan.vn	81 lít diesel	Thuyền phó 2x1/2 +3 thợ máy (2x2/4+1x3/4)+1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	393.397	3.020.702
	Cần cẩu nổi, tự hành - sức nâng :				
222	100 T	117,6 lít diesel	Thuyền trưởng 1/2+ thuyền phó 2 1/2 +4 thợ máy (3x2/4+1x4/4)+1 thợ điện 3/4+1 thủy thủ 2/4	409.860	3.910.963
	Cầu lao dầm :				
223	Cầu K33-60	232,56 kwh	1x3/7+4x4/7+1x6/7	359.868	2.922.784
	Cổng trục - sức nâng :				
224	10 T	81 kwh	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	761.922
225	25 T	86,4 kwh	1 x 3/7 + 1 x 5/7	117.346	952.604
226	30 T	90 kwh	1 x 3/7 + 1 x 6/7	128.388	1.018.618
227	60 T	144 kwh	1 x 3/7 + 1 x 7/7	141.639	1.351.093
	Cầu trục - sức nâng :				
228	30 T	48 kwh	1 x 3/7 + 1 x 6/7	128.388	384.115
229	40 T	60 kwh	1 x 3/7 + 1 x 6/7	128.388	421.827
230	50 T	72 kwh	1 x 3/7 + 1 x 6/7	128.388	464.783
231	60 T	84 kwh	1 x 3/7 + 1 x 7/7	141.639	543.025
232	90 T	108 kwh	1 x 3/7 + 1 x 7/7	141.639	643.963
233	110 T	132 kwh	1 x 3/7 + 1 x 7/7	141.639	811.972
234	125 T	144 kwh	1 x 3/7 + 1 x 7/7	141.639	905.046
235	180 T	168 kwh	1 x 3/7 + 1 x 7/7	141.639	1.115.740
236	250 T	204 kwh	1 x 3/7 + 1 x 7/7	141.639	1.380.608
	Máy vận thăng - sức nâng :				
237	0,3T-H nâng 30m	8,4 kwh	1 x 3/7	49.839	67.571
238	0,5T-H nâng 50m	15,75 kwh	1 x 3/7	49.839	87.368
239	0,8T-H nâng 80m	21 kwh	1 x 3/7	49.839	109.653
240	2T-H nâng 100m	31,5 kwh	1 x 3/7	49.839	137.701
	Cần trục thiếu nhi - sức nâng :				
241	0,5 T	3,6 kwh	1 x 3/7	49.839	57.604
	Tời điện - sức kéo :				

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
242	0,5 T	3,78 kwh	1 x 3/7	49.839	55.638
243	1 T	4,5 kwh	1 x 3/7	49.839	57.598
244	1,5 T	5,58 kwh	1 x 3/7	49.839	62.793
245	2 T	6,3 kwh	1 x 3/7	49.839	71.745
246	2,5 T	9,18 kwh	1 x 3/7	49.839	78.082
247	3 T	10,8 kwh	1 x 3/7	49.839	89.809
248	4 T	11,7 kwh	1 x 3/7	49.839	98.356
249	5 T	13,5 kwh	1 x 3/7	49.839	109.692
250	Kích thông tâm YCW-150T		1 x 4/7	57.870	67.551
251	Kích thông tâm YCW-250T		1 x 4/7	57.870	103.767
252	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60T, 6c)	30 kwh	1x4/7+1x5/7	125.377	389.947
253	Kích thông tâm YCW-500T		1 x 4/7	57.870	72.789
254	Kích sợi đơn YDC-500T		1 x 4/7	57.870	74.603
255	Kích thông tâm RRH-100T		1 x 4/7	57.870	127.687
256	Kích thông tâm RRH-300T		1 x 4/7	57.870	279.761
Máy luồn cáp, công suất :					
257	15kw	27 kwh	1 x 4/7	57.870	235.545
Trạm bơm dầu áp lực, công suất :					
258	40MPa (HCP-400)	13,65 kwh	1 x 4/7	57.870	78.241
259	50MPa (ZB4-500)	19,5 kwh	1 x 4/7	57.870	91.190
Xe nâng hàng - sức nâng :					
260	1,5 T	7,92 lít diesel	1 x 4/7	57.870	194.552
261	2 T	9 lít diesel	1 x 4/7	57.870	225.868
262	3 T	10,08 lít diesel	1 x 4/7	57.870	272.838
263	3,2 T	11,52 lít diesel	1 x 4/7	57.870	287.807
264	3,5 T	14,4 lít diesel	1 x 4/7	57.870	319.656
265	5 T	16,2 lít diesel	1 x 4/7	57.870	369.570
Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất :					
266	135 cv	44,55 lít diesel	1 x 4/7	57.870	731.097
Máy trộn bê tông - dung tích :					
267	100 lít	6,72 kwh	1 x 3/7	49.839	85.458

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
268	150 lít	8,4 kwh	1 x3/7	49.839	102.921
269	200 lít	9,6 kwh	1 x3/7	49.839	121.361
270	250 lít	10,8 kwh	1 x3/7	49.839	145.856
271	425 lít	24 kwh	1 x4/7	57.870	181.953
272	500 lít	33,6 kwh	1 x4/7	57.870	196.797
273	800 lít	60 kwh	1 x4/7	57.870	244.523
274	1150 lít	72 kwh	1 x4/7	57.870	355.218
275	1600 lít	96 kwh	1 x4/7	57.870	429.283
Máy trộn vữa - dung tích :					
276	80 lít	5,28 kwh	1 x3/7	49.839	75.123
277	110 lít	7,68 kwh	1 x3/7	49.839	83.681
278	150 lít	8,4 kwh	1 x3/7	49.839	92.993
279	200 lít	9,6 kwh	1 x3/7	49.839	108.746
280	250 lít	10,8 kwh	1 x3/7	49.839	116.222
281	325 lít	16,8 kwh	1 x3/7	49.839	134.902
Trạm trộn bê tông - dung tích :					
282	20 m3/h	92,4 kwh	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.232.056
283	22 m3/h	99 kwh	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.319.355
284	25 m3/h	115,5 kwh	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.438.191
285	30 m3/h	171,6 kwh	2x3/7 + 1x5/7	167.185	1.647.326
286	50 m3/h	198 kwh	2x3/7 + 1x5/7	167.185	2.084.209
287	60 m3/h	265,2 kwh	2x3/7 + 1x5/7	167.185	2.302.652
288	75 m3/h	417,6 kwh	2x3/7 + 1x4/7 + 1x6/7	236.097	2.885.502
289	125 m3/h	445,5 kwh	2x3/7 + 1x4/7 + 1x6/7	236.097	4.252.590
Máy bơm vữa - năng suất :					
290	2 m3/h	12,6 kwh	1 x4 /7	57.870	170.680
291	4 m3/h	16,2 kwh	1 x4 /7	57.870	210.583
292	6 m3/h	19,8 kwh	1x3/7 + 1x4/7	107.709	277.211
293	9 m3/h	33,75 kwh	1x3/7 + 1x4/7	107.709	334.423
294	32 - 50 m3/h	72 kwh	1x3/7 + 1x4/7	107.709	414.652
Xe bơm bê tông tự hành - năng suất :					
295	50 m3/h	52,8 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	133.408	2.036.292
296	60 m3/h	60 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	133.408	2.392.572
Máy bơm bê tông - năng suất :					
297	40 - 60 m3/h	180,68 kwh	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	133.408	1.340.650
298	60 - 90 m3/h	247,5 kwh	1x1/4+1x3/4 loại (16,5-25)T	133.408	1.792.471
Máy phun vữa - năng suất :					
299	9 m3/h (AL 285)	54 kwh	2x3/7+1x4/7+1x6/7	236.097	1.971.477
300	16m3/h (AL 500)	429 kwh	2x3/7+1x4/7+1x5/7+1x6/7	303.604	7.141.301
Máy trải bê tông					
301	SP.500	72,6 lít diesel	1x6/7+1x5/7+2x3/7	245.734	7.440.901

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất :				
302	0,4 kw	1,8 kwh	1x3/7	49.839	58.049
303	0,6 kw	2,7 kwh	1x3/7	49.839	60.534
304	0,8 kw	3,6 kwh	1x3/7	49.839	63.016
305	1 kw	4,5 kwh	1x3/7	49.839	65.336
	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất :				
306	1 kw	4,5 kwh	1x3/7	49.839	62.900
	Máy đầm bê tông, đầm dài - công suất :				
307	0,6 kw	2,7 kwh	1x3/7	49.839	59.374
308	0,8 kw	3,6 kwh	1x3/7	49.839	62.460
309	1 kw	4,5 kwh	1x3/7	49.839	63.241
310	1,5 kw	6,75 kwh	1x3/7	49.839	66.578
311	2,8 kw	12,6 kwh	1x3/7	49.839	74.365
312	3,5 kw	15,75 kwh	1x3/7	49.839	96.365
	Máy sàng rửa đá sỏi - năng suất :				
313	11m ³ /h	29,4 kwh	1x3/7	49.839	103.185
314	35m ³ /h	75,6 kwh	1x4/7	57.870	169.092
315	45m ³ /h	96,6 kwh	1x4/7	57.870	198.686
	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất :				
316	6m ³ /h	63 kwh	1x3/7 + 1x4/7	107.709	522.047
317	20m ³ /h	315 kwh	1x3/7 + 1x4/7	107.709	1.573.678
318	25m ³ /h	357 kwh	2x3/7 + 1x4/7	157.548	1.974.517
319	125m ³ /h	630 kwh	2x3/7 + 1x4/7	157.548	5.742.787
	Máy nghiền đá thô - năng suất :				
320	14m ³ /h	134,4 kwh	1x3/7 + 1x4/7	107.709	347.376
321	200m ³ /h	840 kwh	1x3/7 + 2x4/7 + 1x5/7 + 1x6/7	311.635	2.694.331
	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất :				
322	25T/h (140T/ca)	1190 lít mazút 210 kwh 210 lít diesel	4x3/7+4x4/7+3x5/7+1x6/7	711.906	11.553.944
323	30T/h (156T/ca)	1326 lít mazút 234 kwh 234 lít diesel	4x3/7+4x4/7+3x5/7+1x6/7	711.906	13.062.602
324	40T/h (176T/ca)	1496 lít mazút 264 kwh 264 lít diesel	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	887.122	14.764.216
325	50T/h (200T/ca)	1700 lít mazút 300 kwh 300 lít diesel	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	887.122	16.206.403
326	60T/h (216T/ca)	1836 lít mazút 324 kwh	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	887.122	17.951.797

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
		324 lít diesel			
327	80T/h (256T/ca)	2176 lít mazút	5x3/7+5x4/7+4x5/7+1x6/7	887.122	20.094.089
		384 kwh			
		384 lít diesel			
	Máy phun nhựa đường - công suất :				
328	190cv	57 lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại (7,5-16,5)T	126.381	1.718.750
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất :				
329	65T/h	33,6 lít diesel	1x3/7+1x5/7	117.346	1.325.165
330	100T/h	50,4 lít diesel	1x3/7+1x5/7	117.346	1.627.268
331	Máy cào bóc đường Wirtgen 1000C	92,4 lít diesel	1x4/7+1x5/7	125.377	5.086.553
332	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A		1x4/7	57.870	119.988
333	Lò nấu sơn YHK 3A	10,54 lít diesel	1x4/7	57.870	587.621
334	Nồi nấu nhựa		1x4/7	57.870	69.559
	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất :				
335	0,55kw	1,49 kwh	1x3/7	49.839	54.126
336	0.75kw	2,03 kwh	1x3/7	49.839	55.179
337	1.1kw	2,97 kwh	1x3/7	49.839	56.616
338	1.5kw	4,05 kwh	1x3/7	49.839	58.007
339	2kw	5,4 kwh	1x3/7	49.839	59.479
340	2.8kw	7,56 kwh	1x3/7	49.839	62.263
341	4kw	10,8 kwh	1x3/7	49.839	69.095
342	4.5kw	12,15 kwh	1x3/7	49.839	71.502
343	7kw	16,8 kwh	1x3/7	49.839	80.661
344	10kw	24 kwh	1x4/7	57.870	97.382
345	14kw	33,6 kwh	1x4/7	57.870	111.123
346	20kw	48 kwh	1x4/7	57.870	137.566
347	22kw	52,8 kwh	1x4/7	57.870	147.352
348	28kw	67,2 kwh	1x4/7	57.870	166.095
349	30kw	72 kwh	1x4/7	57.870	179.985
350	40kw	96 kwh	1x4/7	57.870	217.486
351	50kw	120 kwh	1x4/7	57.870	252.287
352	55kw	132 kwh	1x4/7	57.870	268.076
353	75kw	180 kwh	1x4/7	57.870	339.450
354	113kw	271,2 kwh	1x4/7	57.870	460.319
	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất :				
355	5cv	2,7 lít diesel	1x4/7	57.870	87.802

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
356	5.5cv	2,97 lít diesel	1x4/7	57.870	94.058
357	7cv	3,78 lít diesel	1x4/7	57.870	102.805
358	7.5cv	4,05 lít diesel	1x4/7	57.870	106.736
359	10cv	5,1 lít diesel	1x4/7	57.870	120.371
360	15cv	7,65 lít diesel	1x4/7	57.870	171.375
361	20cv	10,2 lít diesel	1x4/7	57.870	208.873
362	37cv	17,76 lít diesel	1x4/7	57.870	340.366
363	45cv	21,6 lít diesel	1x4/7	57.870	373.447
364	75cv	36 lít diesel	1x4/7	57.870	665.959
365	100cv	45 lít diesel	1x4/7	57.870	738.421
366	150cv	63 lít diesel	1x5/7	67.507	1.051.660
	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất :				
367	3cv	1,62 lít xăng	1x4/7	57.870	84.735
368	4cv	2,16 lít xăng	1x4/7	57.870	95.392
369	6cv	3,24 lít xăng	1x4/7	57.870	119.585
370	7cv	3,78 lít xăng	1x4/7	57.870	135.553
371	8cv	4,32 lít xăng	1x4/7	57.870	146.803
	Máy phát điện lưu động - công suất :				
372	5,2kw	4,86 lít diesel	1x3/7	49.839	107.143
373	8kw	7,56 lít diesel	1x3/7	49.839	134.398
374	10kw	10,8 lít diesel	1x3/7	49.839	169.146
375	15kw	13,5 lít diesel	1x3/7	49.839	196.867
376	20kw	19,2 lít diesel	1x3/7	49.839	228.222
377	25kw	21,6 lít diesel	1x3/7	49.839	259.769
378	30kw	24 lít diesel	1x3/7	49.839	292.776
379	38kw	28,8 lít diesel	1x3/7	49.839	336.038
380	45kw	31,2 lít diesel	1x3/7	49.839	362.671
381	50kw	36 lít diesel	1x3/7	49.839	410.006
382	60kw	40,5 lít diesel	1x3/7	49.839	439.596
383	75kw	45 lít diesel	1x4/7	57.870	505.315
384	112kw	68,25 lít diesel	1x4/7	57.870	752.610
385	122kw	75,6 lít diesel	1x4/7	57.870	812.263
	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất :				
386	3m ³ /h	0,63 lít xăng	1x4/7	57.870	68.650
387	11m ³ /h	1,8 lít xăng	1x4/7	57.870	82.664
388	25m ³ /h	2,88 lít xăng	1x4/7	57.870	99.517
389	40m ³ /h	7,8 lít xăng	1x4/7	57.870	159.502
390	120m ³ /h	14,4 lít xăng	1x4/7	57.870	269.856
391	200m ³ /h	24 lít xăng	1x4/7	57.870	406.916
392	300m ³ /h	33 lít xăng	1x4/7	57.870	544.737
393	600m ³ /h	46,2 lít xăng	1x4/7	57.870	850.673

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất :					
394	5,5m ³ /h	0,63 lít diesel	1x4/7	57.870	67.652
395	75m ³ /h	5,76 lít diesel	1x4/7	57.870	120.432
396	102m ³ /h	13,2 lít diesel	1x4/7	57.870	186.128
397	120m ³ /h	13,86 lít diesel	1x4/7	57.870	201.350
398	200m ³ /h	18 lít diesel	1x4/7	57.870	284.952
399	240m ³ /h	27,54 lít diesel	1x4/7	57.870	371.483
400	300m ³ /h	32,4 lít diesel	1x4/7	57.870	409.411
401	360m ³ /h	34,56 lít diesel	1x4/7	57.870	454.108
402	420m ³ /h	37,8 lít diesel	1x4/7	57.870	531.939
403	540m ³ /h	36,48 lít diesel	1x4/7	57.870	532.875
404	600m ³ /h	38,4 lít diesel	1x4/7	57.870	555.034
405	660m ³ /h	38,88 lít diesel	1x4/7	57.870	607.294
406	1200m ³ /h	75 lít diesel	1x4/7	57.870	1.183.425
Máy nén khí, động cơ điện - năng suất :					
407	5m ³ /h	1,85 kwh	1x3/7	49.839	54.534
408	10m ³ /h	5,41 kwh	1x3/7	49.839	59.755
409	22m ³ /h	6,9 kwh	1x3/7	49.839	67.181
410	30m ³ /h	10,05 kwh	1x3/7	49.839	73.196
411	56m ³ /h	16,77 kwh	1x3/7	49.839	94.566
412	150m ³ /h	44,28 kwh	1x3/7	49.839	148.916
413	216m ³ /h	52,38 kwh	1x3/7	49.839	180.000
414	270m ³ /h	80,46 kwh	1x3/7	49.839	229.483
415	300m ³ /h	86,4 kwh	1x3/7	49.839	262.302
416	600m ³ /h	125,28 kwh	1x4/7	57.870	450.266
Máy biến thế hàn một chiều - công suất :					
417	40kw	84 kwh	1x4/7	57.870	166.073
418	50kw	105 kwh	1x4/7	57.870	194.348
Biến thế hàn xoay chiều - công suất :					
419	4kw	8,4 kwh	1x4/7	57.870	69.862
420	7kw	14,7 kwh	1x4/7	57.870	78.067
421	10kw	21 kwh	1x4/7	57.870	86.666
422	14kw	29,4 kwh	1x4/7	57.870	98.461
423	23kw	48,3 kwh	1x4/7	57.870	125.228
424	27,5kw	57,75 kwh	1x4/7	57.870	137.907
425	29,2kw	61,32 kwh	1x4/7	57.870	142.401
426	33,5kw	70,35 kwh	1x4/7	57.870	153.786
Máy hàn điện, động cơ xăng - công suất :					
427	9cv	2,7 lít xăng	1x4/7	57.870	123.427
428	20cv	4,8 lít xăng	1x4/7	57.870	154.039
Máy hàn điện, động cơ diesel - công suất :					

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
429	4cv	1,44 lít diesel	1x4/7	57.870	92.598
430	10,2cv	3,06 lít diesel	1x4/7	57.870	125.736
431	27,5cv	7,43 lít diesel	1x4/7	57.870	182.939
	Máy hàn hơi - công suất :				
432	1000l/h		1x4/7	57.870	67.199
433	2000l/h		1x4/7	57.870	72.472
434	Máy hàn cắt dưới nước		2x5/7	135.014	646.514
	Máy phun sơn (chưa tính khí nén) - năng suất :				
435	400m ² /h		1x3/7	49.839	66.151
436	Máy phun cát (chưa tính khí nén)		1x3/7	49.839	72.491
	Máy khoan đứng - công suất :				
437	4,5kw	9,45 kwh	1x3/7	49.839	109.233
	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan :				
438	13mm	1,05 kwh	1x3/7	49.839	55.261
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất :				
439	1kw	2,1 kwh	1x3/7	49.839	59.891
	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất :				
440	0,62kw	0,93 kwh	1x3/7	49.839	58.684
441	0,75kw	1,13 kwh	1x3/7	49.839	58.796
442	0,85kw	1,28 kwh	1x3/7	49.839	59.727
443	1,05kw	1,58 kwh	1x3/7	49.839	62.115
444	1,5kw	2,25 kwh	1x3/7	49.839	67.744
	Máy cắt gạch đá - công suất :				
445	1,7kw	3,06 kwh	1x3/7	49.839	64.801
	Máy cắt bê tông - công suất :				
446	1,5kw	2,7 kwh	1x3/7	49.839	65.891
447	1,2cv (MCD218)	7,92 lít xăng	1x4/7	57.870	203.317
	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén :				
448	1,5m ² /ph		1x4/7	57.870	72.846
449	3m ³ /ph		1x4/7	57.870	74.926
	Máy uốn ống - công suất :				
450	2,8kw	5,04 kwh	1x3/7	49.839	68.538
	Máy cắt ống - công suất :				
451	5kw	9 kwh	1x3/7	49.839	72.331
	Máy cắt tôn - công suất :				
452	15kw	27 kwh	1x3/7	49.839	182.257
	Máy cắt đột - công suất :				
453	2,8kw	5,04 kwh	1x3/7	49.839	84.695
	Máy cắt uốn cốt thép - công suất :				

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
454	5kw	9 kwh	1x3/7	49.839	65.018
	Máy cửa kim loại - công suất :				
455	1,7kw	3,57 kwh	1x3/7	49.839	57.304
	Máy tiện - công suất :				
456	4,5kw	9,45 kwh	1x3/7	49.839	89.112
	Máy mài - công suất :				
457	1kw	1,8 kwh	1x3/7	49.839	53.271
458	2,7kw	4,05 kwh	1x3/7	49.839	58.600
	Máy cửa gỗ cầm tay - công suất :				
459	1,3kw	2,73 kwh	1x3/7	49.839	59.195
	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất :				
460	0,8kw	2,16 kwh	1x4/7	57.870	64.044
	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan :				
461	Φ ≤ 42mm (động cơ điện -1,2kw)	4,68 kwh	1x3/7	49.839	67.349
462	Φ ≤ 42mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	49.839	75.522
463	Φ ≤ 42mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)		1x3/7	49.839	188.570
464	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)		1x3/7	49.839	55.800
	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan :				
465	Φ 75 - 95mm		1x3/7+1x4/7	107.709	346.924
466	Φ 105 - 110mm		1x3/7+1x4/7	107.709	485.503
	Máy khoan xoay đập tự hành, động cơ điện - đường kính khoan :				
467	Φ 150 (56kw)	184,8 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	1.218.789
	Máy khoan đập cấp - đường kính khoan :				
468	Φ 200 - 260 (20kw)	54 kwh	2x3/7+1x4/7	157.548	424.621
	Máy khoan đập xoay tự hành, động cơ điện - đường kính khoan :				
469	Φ 160 - 200(90kw)	243 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	1.049.797
	Máy khoan đập xoay tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan :				
470	Φ 51 - 76(310cv)	167,4 lít diesel	1x4/7+1x7/7	149.670	2.960.288
471	Φ 76 - 89(145cv)	82,65 lít diesel	1x4/7+1x7/7	149.670	2.969.345
472	Φ 89 - 102(220cv)	121,44 lít diesel	1x4/7+1x7/7	149.670	3.882.294
473	Φ 102 - 115 (300cv)	162 lít diesel	1x4/7+1x7/7	149.670	4.369.593
474	Φ 115 - 127 (144cv)	82,08 lít diesel	1x4/7+1x7/7	149.670	3.827.851
475	Φ 127 - 152(335cv)	180,9 lít diesel	1x4/7+1x7/7	149.670	4.915.956
	Máy khoan xoay cầu, động cơ điện - đường kính khoan :				

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
476	Φ 243-269 (322kw)	1042,2 kwh	1x4/7+1x7/7	149.670	5.341.402
	Máy khoan xoay cầu, động cơ diesel - đường kính khoan :				
477	Φ 152-228(450cv)	202,5 lít diesel	1x4/7+1x7/7	149.670	8.306.483
	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan :				
478	Φ 45(2cần-147cv)	83,79 lít diesel	2x4/7+2x7/7	299.340	6.026.856
479	Φ 45(3cần-255cv)	137,7 lít diesel	2x4/7+2x7/7	299.340	8.764.934
	Máy khoan nố - độ sâu khoan :				
480	H ≤ 3,5m (80cv)	38,4 lít diesel	2x4/7+2x7/7	299.340	6.224.311
	Máy khoan ngược (toàn tiết diện), đường kính khoan :				
481	Φ 2,4m (250kw)	675 kwh	2x4/7+2x7/7	299.340	23.435.639
	Tổ hợp dầm khoan leo, công suất :				
482	9kw	16,2 kwh	1x4/7	57.870	1.436.804
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cấp - công suất :				
483	40kw	144 kwh	2x3/7+1x4/7	157.548	698.077
	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất :				
484	54cv	19,44 lít diesel	2x3/7+1x4/7	157.548	995.875
485	300cv	97,2 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	236.097	4.697.600
	Búa diesel, tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa :				
486	0,6T	45 lít diesel	1x3/7+1x4/7+1x5/7	175.216	950.148
487	1,2T	56,4 lít diesel	1x3/7+1x4/7+1x5/7	175.216	1.157.924
488	1,8T	58,5 lít diesel	1x3/7+1x4/7+1x6/7	186.258	1.392.853
489	3,5T	61,5 lít diesel	2x3/7+1x4/7+1x6/7	236.097	2.247.062
490	4,5T	64,5 lít diesel	2x3/7+1x5/7+1x6/7	245.734	2.612.404
	Búa diesel chạy trên ray - trọng lượng đầu búa :				
491	1,2T	24 lít diesel	1x3/7+1x4/7+1x5/7	175.216	856.025
		14,12 kwh			
492	1,8T	30 lít diesel	1x3/7+1x4/7+1x5/7	175.216	1.109.735
		14,12 kwh			
493	2,2T	33 lít diesel	1x3/7+1x4/7+1x5/7	175.216	1.323.097
		14,12 kwh			
494	2,5T	36 lít diesel	2x3/7+1x4/7+1x6/7	236.097	1.416.471
		25,42 kwh			
495	3,5T	48 lít diesel	2x3/7+1x4/7+1x6/7	236.097	1.599.853
		25,42 kwh			
496	4,5T	63 lít diesel	2x3/7+1x5/7+1x6/7	245.734	1.785.377
		33,75 kwh			
497	5,5T	78 lít diesel	2x3/7+1x5/7+1x6/7	245.734	1.968.758
		33,75 kwh			
	Búa rung cọc cát, tự hành, bánh xích - công suất :				
498	60kw	39,6 lít diesel	1x3/7+1x5/7+1x6/7	195.895	1.383.915
	Búa rung - công suất :				

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
499	40kw	108 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	313.608
500	50kw	135 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	361.917
501	170kw	357 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	718.869
Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa :					
502	≤3,5T	51,87 lít diesel	T.ph2.1/2+3thợ máy(2x2/4+1x3/4)+1thợ điện2/4+1thủy thủ2/4	393.397	3.255.621
Tàu đóng cọc C96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa :					
503	7,5T	162 lít diesel	T.tr1/2+T.ph1.1/2+4thợ máy(3x2/4+1x4/4)+1thợ điện3/4+1thủy thủ2/4	583.221	9.896.111
Máy ép cọc trước - lực ép :					
504	60T	37,5 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	359.743
505	100T	52,5 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	478.173
506	150T	75 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	464.862
507	200T	84 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	506.658
508	Máy ép cọc sau	36 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	239.229
509	Máy cắm bấc thấm	47,85 lít diesel	1x3/7+1x5/7	117.346	982.784
Máy khoan cọc nhồi :					
510	Búa khoan VRM 1500/800HD	51,6 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	236.097	6.503.090
511	Bộ thiết bị khoan nhồi TRC -15	330 kwh	2x6/7+1x5/7+1x4/7+2x3/7	382.153	11.885.588
512	Máy khoan cọc nhồi GPS 15	594 kwh	1x6/7+1x4/7+2x3/7	236.097	2.733.123
513	Máy khoan cọc nhồi QJ 250	675 kwh	1x6/7+1x4/7+2x3/7	236.097	4.198.143
514	Máy khoan cọc nhồi VRM 2000	60 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	236.097	9.262.038
Máy trộn dung dịch khoan - dung tích :					
515	≤750 lít	12,6 kwh	1x3/7	49.839	80.037
516	1000 lít	18 kwh	1x4/7	57.870	189.194
Máy sàng lọc Bentonit BE100 - năng suất :					
517	100m ³ /h	21,12 kwh	1x4/7	57.870	305.373
Sà lan công trình - trọng tải :					
518	100T		2xthủy thủ 2/4	110.922	313.596
519	200T		2xthủy thủ 2/4	110.922	479.683
520	250T		2xthủy thủ 2/4	110.922	588.418
521	300T		2xthủy thủ 2/4	110.922	698.222
522	400T		2xthủy thủ 2/4	110.922	963.875
523	600T		2xthủy thủ 2/4	110.922	1.270.251
524	800T		2xthủy thủ 2/4	110.922	1.576.627

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
525	1000T		2xthủy thủ 2/4	110.922	1.883.003
	Phà chuyên dùng, trọng tải :				
526	250T		1T.trưởng 1/2+3t.thủ 2/4+2thợ máy 3/4	412.672	782.476
	Phao thép, trọng tải :				
527	10T				93.553
528	15T				141.182
529	60T				110.433
530	200T				192.476
	Ca nô - công suất :				
531	15cv	3,15 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	107.661	172.319
532	23cv	4,83 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	107.661	189.004
533	30cv	6,3 lít diesel	1 Thuyền trưởng 1/2	107.661	207.546
534	55cv	9,9 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1t.thủ 2/4	163.122	344.764
535	75cv	13,5 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1t.thủ 2/4	163.122	449.155
536	90cv	16,2 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1t.thủ 2/4	163.122	469.688
537	120cv	18 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1t.thủ 2/4	163.122	524.821
	Tàu kéo và phục vụ thí công thủy (lâm neo, cấp dầu, ...) - công suất :				
			1thuyền trưởng 1/2+2thợ máy		
538	75cv	68,25 lít diesel	(1x2/4+1x3/4)+1thợ điện 2/4+2thủy thủ 2/4	342.956	1.004.626
			1thuyền trưởng 2/2+1thuyền phó 1/2+1máy 1/2+2thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2thủy thủ (1x2/4+1x3/4)		
539	150cv	94,5 lít diesel	1thuyền trưởng 2/2+1thuyền phó 1/2+1máy 1/2+2thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	553.057	1.608.801
			1thuyền trưởng 2/2+1thuyền phó 1/2+1máy 1/2+2thợ máy (1x3/4+1x2/4)+4thủy thủ (3x3/4+1x4/4)		
540	360cv	201,6 lít diesel	1thuyền trưởng 2/2+1thuyền phó 1/2+1máy 1/2+2thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2thủy thủ (1x2/4+1x3/4)	553.057	2.572.114
			1thuyền trưởng 2/2+1thuyền phó 1/2+1máy 1/2+3thợ máy (2x3/4+1x2/4)+4thủy thủ (3x3/4+1x4/4)		
541	600cv	315 lít diesel	1thuyền trưởng 2/2+1thuyền phó 1/2+1máy 1/2+3thợ máy (2x3/4+1x2/4)+4thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	784.488	3.876.252
			1thuyền trưởng 2/2+1thuyền phó 1/2+1máy 1/2+3thợ máy (2x3/4+1x2/4)+4thủy thủ (3x3/4+1x4/4)		
542	1200cv (tàu kéo biển)	714 lít diesel	1thuyền trưởng 2/2+1thuyền phó 1/2+1máy 1/2+3thợ máy (2x3/4+1x2/4)+4thủy thủ (3x3/4+1x4/4)	784.488	11.992.504
			1thuyền trưởng 2/2+1thuyền phó 1/2+1máy 1/2+3thợ máy (2x3/4+1x2/4)+4thủy thủ (3x3/4+1x4/4)		
	Xe nâng - chiều cao nâng :				
543	12m	25,2 lít diesel	1x1/4+1x3/4 L (7,5-16,5)T	126.381	466.400
544	18m	29,4 lít diesel	1x1/4+1x3/4 L (7,5-16,5)T	126.381	603.402
545	24m	32,55 lít diesel	1x1/4+1x3/4 L (7,5-16,5)T	126.381	744.326

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
Xe thang - chiều dài thang :					
546	9m	25,2 lít diesel	1x1/4+1x3/4 L (7,5-16,5)T	126.381	594.728
547	12m	29,4 lít diesel	1x1/4+1x3/4 L (7,5-16,5)T	126.381	771.822
548	18m	32,55 lít diesel	1x1/4+1x3/4 L (7,5-16,5)T	126.381	931.856
Bộ phao thả kè - loại trọng tải, cự ly :					
549	95T L ≤30m				130.884
550	137T -30 < L ≤70m		www.quyettoan.vn		189.055
551	190T -L >70m				261.606
Tàu cuốc sông - công suất :					
			1thuyền trưởng2/2+1thuyền phó2/2+1máy trưởng2/2+1máy		
552	495cv	519,75 lít diesel	hai2/2+1điện trưởng2/2+1kỹ thuật viên cuốc I2/2+2kỹ thuật viên cuốc II2/2+4thợ máy(3x 3/4+1x4/4)+4thủy thủ(3x3/4+1 x4/4)	1.250.680	8.470.545
Tàu cuốc biển - công suất :					
			1thuyền trưởng2/2+1thuyền phó2/2+1máy trưởng2/2+1máy		
553	2085cv	1751,4 lít diesel	hai2/2+1điện trưởng2/2+1kỹ thuật viên cuốc I2/2+2kỹ thuật viên cuốc II2/2+4thợ máy(3x 3/4+1x4/4)+4thủy thủ(3x3/4+1 x4/4)	1.353.761	24.397.855
Tàu hút bùn - công suất :					
			1máy trưởng2/2+1kỹ thuật viên cuốcI2/2+2kỹ thuật viên cuốcII 2/2+2thợ máy(1x2/4+1x4/4)+2 thủy thủ(1x3/4+1x2/4)		
554	150cv	157,5 lít diesel	1thuyền trưởng1/2+thuyền phó 1/2+1máy trưởng2/2+1kỹ thuật viên cuốc I2/2+1kỹ thuật viên cuốcII2/2+2thợ máy(1x3/4+1x 4/4)+2thủy thủ(1x3/4+1x2/4)	560.132	2.323.592
555	300cv	304,5 lít diesel	1thuyền trưởng2/2+thuyền phó 2/2+1máy trưởng+1máy hai2/2+ 1kỹ thuật viên cuốcI2/2+1kỹ thuật viên cuốc II2/2+2thợ máy (1x3/4+1x4/4)+4thủy thủ(3x 3/4+1x4/4)	663.730	3.780.633
556	585cv	573,3 lít diesel	1kỹ thuật viên cuốcI2/2+1kỹ thuật viên cuốc II2/2+2thợ máy (1x3/4+1x4/4)+4thủy thủ(3x 3/4+1x4/4)	1.041.770	10.148.125
			1thuyền trưởng2/2+thuyền phó		

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
557	900cv	756 lít diesel	2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4) 1 thuyền trưởng 2/2+thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai	1.041.770	11.050.095
558	1200cv	1008 lít diesel	2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+6 thợ máy (5x3/4+1x 4/4)+2 thủy thủ (1x3/4+1x4/4) 1 thuyền trưởng 2/2+thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai	1.262.765	18.894.555
559	4170cv	3210,9 lít diesel	2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+6 thợ máy (5x3/4+1x 4/4)+4 thủy thủ (1x3/4+1x4/4)	1.631.571	77.915.316
Tàu hút bọng tự hành - công suất :			1 thuyền trưởng 2/2+thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai		
560	1390cv	1445,6 lít diesel	2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x3/4+1x 4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+1x4/4) 1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x 3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+ 1x4/4)	1.032.134	16.046.059
561	5945cv	5231,6 lít diesel	hai 2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+2 thợ máy (1x 3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+ 1x4/4)	1.166.898	74.040.150
Tàu ngoạm (có tính năng phá đá ngầm), công suất 3170CV - dung tích gầu :			1 thuyền trưởng 2/2+1 thuyền phó 2/2+1 máy trưởng 2/2+1 máy hai 2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+4 thợ máy (3x 3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+ 1x4/4)		
562	17m3	2662,8 lít diesel	hai 2/2+1 điện trưởng 2/2+1 kỹ thuật viên cuốc I 2/2+3 kỹ thuật viên cuốc II 2/2+4 thợ máy (3x 3/4+1x4/4)+4 thủy thủ (3x3/4+ 1x4/4)	1.346.131	42.221.212
Xáng cạp - dung tích gầu :			1x5/7+1x4/7+2x3/7		
563	0,65m3	45,9 lít diesel	1x5/7+1x4/7+2x3/7	225.055	1.388.025

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
564	1m3	62,1 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	236.097	1.640.313
565	1,25m3	70,2 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	236.097	1.901.007
Phần bổ sung (kèm theo thông tư số 03/TT-BXD ngày 22/5/2006 của Bộ Xây Dựng)					
Máy đào gầu ngoàm (gầu dây) - dung tích gầu :					
566	0,4m3	59,4 lít diesel	1x3/7+1x5/7	117.346	973.055
567	0,65m3	64,8 lít diesel	1x3/7+1x5/7	117.346	1.054.542
568	1m3	82,6 lít diesel	1x4/7+1x6/7	136.419	1.450.748
569	1,2m3	113,2 lít diesel	1x4/7+1x6/7	136.419	1.785.173
570	1,6m3	127,5 lít diesel	1x4/7+1x7/7	149.670	2.121.293
571	2,3m3	163,7 lít diesel	1x4/7+1x7/7	149.670	2.727.321
Máy xúc lật - dung tích gầu :					
572	0,6m3	29,1 lít diesel	1x4/7	57.870	544.384
573	1,25m3	46,5 lít diesel	1x3/7+1x5/7	117.346	887.676
574	2,3m3	94,65 lít diesel	1x4/7+1x6/7	136.419	1.483.774
Gầu đào (thì công móng cọc, tường barette)					
575	125cv		www.quyenthoan.vn		136.620
Đầm bánh hơi tự hành - trọng lượng					
576	9T	34 lít diesel	1x5/7	67.507	559.841
Máy vận thăng - sức nâng :					
577	3T - H.năng 100m	39,4 kwh	1x3/7	49.839	184.886
Máy vận thăng lồng - sức nâng :					
578	3T - H.năng 100m	47,3 kwh	1x3/7	49.839	221.286
Tời điện - sức kéo :					
579	3,3T	11,3 kwh	1x3/7	49.839	90.253
Palăng xích - sức nâng :					
580	3T		1x3/7	49.839	54.291
581	5T		1x3/7	49.839	55.865
Bộ kích chuyên dùng :					
582	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6T)	64,6 kwh	2x4/7+1x5/7+1x7/7	275.047	707.221
583	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60T	14,1 kwh	2x4/7	115.740	174.229
Kích các loại - sức nâng :					
584	Kích 10T		1x4/7	57.870	62.346
585	Kích 30T		1x4/7	57.870	63.523
586	Kích 50T		1x4/7	57.870	67.528
587	Kích 100T		1x4/7	57.870	76.479
588	Kích 200T		1x4/7	57.870	83.837
589	Kích 250T		1x4/7	57.870	99.667

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
590	Kích 500T		1x4/7	57.870	148.526
	Trạm trộn bê tông - năng suất :				
591	16 m3/h	92,4 kwh	1x3/7 + 1x5/7	117.346	1.050.061
592	160 m3/h	553,1 kwh	3x3/7+1x4/7+1x6/7	285.936	5.273.759
	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - công suất :				
593	130cv đến 140cv	63 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	2.935.721
	Máy rải cấp phối đá dăm - năng suất :				
594	60m3/h	47,9 lít diesel	1x3/7 + 1x5/7	117.346	2.060.229
595	Thiết bị đun rót (mastic)	3,7 lít xăng	1x4/7	57.870	129.984
	Máy khoan đứng - công suất :				
596	2,5kw	5,3 kwh	1x3/7	49.839	75.245
	Máy cắt sắt cầm tay - công suất :				
597	1,7kw	3,2 kwh	1x3/7	49.839	63.278
	Máy cắt bê tông - công suất :				
598	7,5kw	10,8 kwh	1x3/7	49.839	98.372
	Máy cắt tôn - công suất :				
599	5kw	9,9 kwh	1x3/7	49.839	72.051
	Máy cắt thép plasma				
600		12,6 kwh	1x3/7	49.839	107.701
	Máy lóc tôn - công suất :				
601	5kw	9,9 kwh	1x3/7	49.839	94.228
	Máy cưa kim loại - công suất :				
602	2,7kw	5,7 kwh	1x3/7	49.839	67.749
	Máy tiện - công suất :				
603	10kw	18,9 kwh	1x3/7	49.839	126.302
	Máy bào thép - công suất :				
604	7,5kw	15,8 kwh	1x3/7	49.839	103.879
	Máy phay - công suất :				
605	7kw	14,7 kwh	1x3/7	49.839	122.280
	Máy ghép mí - công suất :				
606	1,1kw	2,3 kwh	1x4/7	57.870	65.045
	Máy cắt cáp - công suất :				
607	1kw	1,8 kwh	1x3/7	49.839	56.351
608	10kw	12,6 kwh	1x3/7	49.839	80.625
	Máy phát điện :				
609	2,5 - 3kw	2,3 lít diesel	1x3/7	49.839	75.534
	Biến thế hàn xoay chiều - công suất				
610	7,5kw	15,8 kwh	1x4/7	57.870	79.573
	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm :				

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
611	Máy khoan ngầm có định hướng	201 kwh	1x4/7+1x7/7	149.670	2.999.733
612	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng)	1,6 kwh	1x4/7+1x6/7 www.quyettoan.vn	136.419	1.769.972
Máy khoan đặt đường ống ngầm :					
613	Bộ thiết bị khoan đặt đường ống ngầm, đường kính ống ngầm ≤600mm	107,1 lít diesel	4x3/7+4x4/7+3x5/7+3x6/7+1x7/7	960.804	5.646.322
614	Máy khoan ngang UDB	32,9 lít xăng	3x3/7+2x4/7+2x6/7+1x7/7	514.155	1.309.541
Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái taluy :					
615	Máy khoan YG 60	28,4 lít diesel	2x3/7+1x4/7	157.548	863.714
Máy ép thủy lực KKK-130C4 - lực ép :					
616	130T	137,7 kwh	1x3/7+1x4/7	107.709	626.109
Búa đóng cọc nổi (cả sà lan và máy phụ trợ) - trọng lượng búa :					
617	≤ 1,8T	41,5 lít diesel	T.ph 2.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4+1 thủy thủ 2/4	393.397	2.750.158
618	≤ 2,5T	46,7 lít diesel	T.ph 2.1/2 + 3 thợ máy (2x2/4+1x3/4) + 1 thợ điện 2/4 + 1 thủy thủ 2/4	393.397	2.891.918
Máy khoan cọc nhồi :					
619	Máy khoan cọc nhồi ED	51,6 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	236.097	3.521.658
620	Máy khoan có mômen xoay > 200kNm	59,3 lít diesel	1x6/7+1x4/7+2x3/7	236.097	7.283.261
Phao thép, trọng tải :					
621	250T				202.128
Ca nô - công suất :					
622	150cv	22,5 lít diesel	1 T.trưởng 1/2 + 1 máy 1 1/2 + 1 thủy thủ 2/4	265.362	584.471
Tàu công tác sông - công suất :					
623	12cv	19,2 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1t.thủ 3/4	172.959	345.414
624	25cv	39,5 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1 máy 1 1/2+1t.thủ 2/4	265.362	826.809
625	33cv	50,6 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1 máy 1 1/2+1t.thủ 2/4	265.362	991.768
626	50cv	67,5 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1 máy 1 1/2+1t.thủ 2/4	265.362	1.154.501

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
627	90cv	110 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1 t.phó 1 1/2+1 máy 1 1/2+1 thợ máy 3/4+1 t.thủ 3/4	436.313	1.709.643
628	150cv	166,1 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1 t.phó 1 1/2+1 máy 1 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2 t.thủ (1x2/4+1x3/4)	544.826	2.509.178
629	190cv	216,8 lít diesel	1 T.trưởng 1/2+1 t.phó 1 1/2+1 máy 1 1/2+2 thợ máy (1x3/4+1x2/4)+2 t.thủ (1x2/4+1x3/4)	544.826	3.432.787
www.quyettoan.vn					
Xuồng cao tốc - công suất :					
630	25cv	105 lít xăng	1 T.trưởng 1/2+1 t.thủ 3/4	172.959	1.312.118
631	50cv	148 lít xăng	1 T.trưởng 1/2+1 t.thủ 3/4	172.959	1.763.590
632	120cv	350 lít xăng	1 T.trưởng 1/2+1 t.thủ 3/4	172.959	3.915.518
633	225cv	630 lít xăng	1 T.trưởng 1/2+1 t.thủ 3/4	172.959	6.945.409
Xuồng vớt rác - công suất :					
634	4cv	2,7 lít xăng	1x3/7+1x4/7	107.709	141.641
635	24cv	11,4 lít xăng	1x3/7+1x5/7	117.346	276.374
Thiết bị lặn					
636			1 thợ lặn cấp 1 1/2 + 1 thợ lặn 2/4	166.535	342.902
Máy quạt gió - công suất :					
637	2,5kw	16 kwh	1x3/7	49.839	69.959
638	4,5kw	28,8 kwh	1x3/7	49.839	87.877
Ô tô vận tải thùng - trọng tải :					
639	15 T	46,20 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	749.231
Ô tô bán tải - trọng tải :					
640	1,5T	18,00 lít xăng	1x2/4 loại < 3,5T	55.059	341.438
Ô tô tưới nước - dung tích :					
641	16m3	35,10 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	843.339
Xe bồn hút bùn, hút mùn khoan - dung tích :					
642	2m3 (3T)	18,90 lít diesel	1x2/4 loại (3,5-7,5)T	58.874	445.600
643	3m3 (4,5T)	27,00 lít diesel	1x3/4 loại (3,5-7,5)T	68.712	638.583
Xe ép rác - trọng tải :					
644	1,2T	16,10 lít diesel	1x2/4 loại ≤ 3,5T	55.059	363.594
645	1,5T	18,00 lít diesel	1x2/4 loại ≤ 3,5T	55.059	385.763
646	2T	20,80 lít diesel	1x2/4 loại ≤ 3,5T	55.059	481.795
647	4T	40,50 lít diesel	1x2/4 loại (3,5-7,5)T	58.874	681.298
648	7T	51,30 lít diesel	1x2/4 loại (3,5-7,5)T	58.874	803.876
649	10T	64,80 lít diesel	1x3/4 L (7,5-16,5)T	72.526	960.633
650	Xe ép rác kín (xe hooklip)	64,80 lít diesel	1x3/4 L (7,5-16,5)T	72.526	1.026.914

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng I-ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
651	Xe tải thùng kín - tải trọng 1,5T	20,80 lít diesel	1x2/4 loại ≤ 3,5T	55.059	401.350
652	Xe nhật xác	15,10 lít diesel	1x2/4 loại ≤ 3,5T	55.059	697.085
	Máy nối ống nhựa :				
653	Máy hàn nhiệt	5,6 kwh	1x4/7	57.870	193.462
	Máy đặt đường ống :				
654	Cần trục TO-12-24 sức nâng 15T	53,1 lít diesel	1x4/7+1x5/7+1x6/7	203.926	1.494.864
655	Tời kéo ống trên xe xích sức kéo 7,5T	53,1 lít diesel	2x4/7+1x5/7+1x6/7	261.796	1.148.134
	Máy bơm rửa đường ống - công suất :				
656	300cv (AH-151)	123,8 lít diesel	2x4/7+1x5/7	183.247	1.624.512
657	280cv (A-206)	105,2 lít diesel	2x4/7+1x5/7	183.247	1.408.095
658	90cv (AH-2)	67,6 lít xăng	1x4/7+1x5/7	125.377	1.124.688
	Máy kiểm tra mối hàn ống :				
659	Máy hút chân không thử đường hàn	32,9 lít xăng	2x4/7+1x5/7	183.247	559.708
660	Máy siêu âm kiểm tra mối hàn đường ống	5 kwh	1x4/7+1x5/7	125.377	376.165
661	Vi áp kế đo áp lực đường ống				2.200
	Máy nén thử đường ống - công suất :				
662	170cv (lắp trên xe ZIL - 130)	49 lít xăng	2x4/7+1x2/4 loại (3,5-7,5)T	174.614	1.085.683
663	75cv (AHO-201)	24,6 lít xăng	2x3/7+1x5/7	167.185	518.479
	Lò đốt rác y tế bằng gaz - công suất :				
664	7T/ngày		3x4/7+1x5/7	241.117	4.979.777
	Thiết bị khoan và thăm dò khảo sát :				
665	Bộ khoan tay				39.167
666	Bộ máy khoan CBY-150-ZUB	16,4 lít diesel			705.368
667	Bộ nén ngang GA	4,5 lít diesel			468.729
668	Búa cần MO - 10 (chưa có khí nén)				6.933
669	Búa khoan tay P30 (2,02kw)	5,2 kwh			16.891
670	Thùng trục 0,5m3				5.733

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng / ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
671	Máy khoan F-60L hoặc B-40L	27,8 lít diesel			1.019.531
672	Máy xuyên động RA-50				46.022
673	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP		www.quyettoan.vn		930.278
674	Máy xuyên tĩnh Gouda	19,8 lít diesel			524.986
675	Thiết bị đo ngẫu lực				260.333
676	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT				9.000
677	Biến thế thấp sáng				5.060
Máy bơm nước - công suất :					
678	b48 (0,46kw)	1,3 kwh	1x3/7	49.839	53.244
679	Bơm xói 4MC (75kw)	180 kwh	1x4/7	57.870	339.455
680	Máy bơm 250/50, b100 (25cv)	11 lít diesel	1x4/7	57.870	226.479
681	Bơm áp lực xói nước dầu cọc (300cv)	110,9 lít diesel	1x4/7+1x5/7	125.377	2.101.349
Máy nén khí hút nước thí nghiệm, thổi rửa lỗ khoan					
682	Máy nén khí DK9	45,6 lít diesel	1x4/7	57.870	764.729
683	Máy nén khí 660m3/h 9at	48,6 lít diesel	1x4/7	57.870	847.288
684	Máy nén khí 1260m3/h - 12 at	89,3 lít diesel	1x5/7	67.507	1.644.468
Máy thăm dò địa vật lý :					
685	Máy UJ-18				28.700
686	Máy MF-2-100				35.533
Máy, thiết bị trắc đạc :					
687	Theo 020				13.970
688	Theo 010				32.067
689	Điốt mát				52.432

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
690	Ni 030				7.467
691	Ni 004				10.747
692	Dalta 020				19.500
693	Bộ đo mìn bala				1.800
694	Máy thủy bình NA 270				11.837
695	Máy toàn đạc điện tử				127.333
696	Bộ thiết bị khống chế mặt bằng GPS (3 máy)				470.000
697	Xe chuyên dùng (Pajero)	34 lít diesel	1x3/4 loại (7,5-16,5)T	72.526	791.887
Thiết bị quang học và quang phổ :					
698	Ống nhôm				889
699	Kính hiển vi				5.940
700	Kính hiển vi điện tử quét				2.599.250
701	Máy ảnh				5.600
Máy, thiết bị kiểm tra nén, mặt đường bộ :					
702	Cần Belkenman				15.633
703	Thiết bị đếm phóng xạ				103.567
704	TRL Profile Beam				284.378
705	Máy FWD				1.433.667
706	Thiết bị đo phản ứng Romdas				69.922
Thiết bị kiểm tra chất lượng cọc khoan nhồi :					
707	Thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	1,1 kwh			254.553
708	Thiết bị PDA (đo biến dạng lớn)	1,6 kwh			957.310
709	Thiết bị siêu âm	1,1 kwh			413.859
Thiết bị thăm dò địa chấn :					

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
710	Loại 1 mạch ES-125				85.280
711	Loại 12 mạch Triosx - 12				252.187
712	Loại 24 mạch Triosx - 24		www.quyettoan.vn		296.448
Máy, thiết bị đo lường, thí nghiệm :					
713	Cân điện tử				5.445
714	Cân phân tích				8.415
715	Cân bàn				3.168
716	Cân thủy tĩnh				3.762
717	Lò nung	12,2 kwh			22.133
718	Tủ sấy	8,2 kwh			17.078
719	Tủ hút độc	2,4 kwh			11.318
720	Tủ lạnh	2,4 kwh			6.874
721	Máy hút chân không	0,8 kwh			3.579
722	Máy hút ẩm OASIS America				7.590
723	Bếp điện	2,9 kwh			4.124
724	Bếp gas	2,9 kwh			4.797
725	Máy chưng cất nước	2,9 kwh			8.260
726	Máy trộn đất	4,1 kwh			8.441
727	Máy trộn xm, dung tích				13.936
728	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)				12.255
729	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	4,1 kwh			8.651
730	Máy cắt đất				1.890
731	Máy cắt mẫu lớn (30x30)cm	3,8 kwh			15.312
732	Máy cắt ứng biến				107.250
733	Máy nén 3 trục	4,5 kwh			498.733

STT	LOẠI MÁY & THIẾT-BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
734	Máy ép Litvinốp	1,9 kwh			14.000
735	Kích tháo mẫu				5.252
736	Máy ép mẫu đá, bê tông	7,2 kwh			116.095
737	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	6,5 kwh			56.873
738	Máy khoan mẫu đá	4,8 kwh			51.397
739	Máy mài thử độ mài mòn	7,2 kwh			14.554
740	Máy nén 1 trục	0,8 kwh			12.946
741	Máy nén Marshall				173.160
742	Máy CBR	4,1 kwh			56.396
743	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay				6.020
744	Máy nén 4t quay tay				5.590
745	Máy nén thủy lực 10T				14.560
746	Máy nén thủy lực 50T				24.856
747	Máy nén thủy lực 125T				33.280
748	Máy kéo nén thủy lực 100T				36.400
749	Máy kéo nén uốn thủy lực 25T				20.176
750	Máy kéo nén uốn thủy lực 100T				157.853
751	Máy gia tải 20T				26.000
752	Máy Casagrăng (làm thí nghiệm chảy)				4.515

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
753	Máy xác định hệ số thấm				57.420
754	Máy đo PH				6.665
755	Máy đo âm thanh				6.020
756	Máy đo chiều dày màng sơn				71.577
757	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong BT		www.quyettoan.vn		61.380
758	Máy đo vết nứt				11.336
759	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong BT				87.653
760	Máy đo độ thấm của ion Clo				125.547
761	Dụng cụ đo độ cháy của than				8.424
762	Máy đo gia tốc				65.340
763	Máy ghi nhiệt ổn định				12.148
764	Máy đo chuyển vị				40.392
765	Máy xác định mô đun				21.315
766	Máy so màu ngọn lửa				28.420
767	Máy so màu quang điện				71.280
768	Máy đo độ dẫn dài bitum				41.580
769	Máy chiết nhựa (xóc lét)				6.343
770	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở				10.535
771	Thiết bị thử tỷ diện				11.395
772	Bàn dần				18.720

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
773	Bàn rung				6.988
774	Máy khuấy bằng từ				10.965
775	Máy khuấy cầm tay NAG-2				6.558
776	Máy nghiền bi sứ LE1				6.020
777	Máy phân tích hạt Lazer				54.945
778	Máy phân tích vi nhiệt				44.550
779	Tenxômét				5.698
780	Máy đo độ giãn nở BT		www.quyetloan.vn		55.440
781	Máy đo hệ số dẫn nhiệt				5.375
782	Máy nhiễu xạ Rơnghen (phân tích thành phần hóa lý của vật liệu)				1.467.698
783	Cần ép mẫu thử gạch				3.367
784	Côn thử độ sụt				2.104
785	Dụng cụ xác định độ chịu lực và đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)				3.367
786	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết				2.104
787	Chén bạch kim				15.633
788	Kẹp niken				6.039
789	Máy siêu âm đo chiều đày kim loại				28.826
790	Máy dò vị trí cốt thép				44.550

STT	LOẠI MÁY & THIẾT BỊ	Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng 1 ca	Thành phần - cấp bậc thợ điều khiển máy	Chi phí tiền lương (C _{TL})	Giá ca máy (C _{CM})
791	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn				100.425
792	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cấu kiện BT, BTCT tại hiện trường				42.669
793	Súng bi				6.235
	Máy tính chuyên dùng :				
794	Máy scanner (khổ A0)	1,8 kwh			152.350
795	Máy vẽ plotter	1,8 kwh			87.642
796	Máy vi tính	1,6 kwh			11.714
797	Máy tính xách tay	0,8 kwh			18.834
	Phần máy thiết bị tham khảo :				
798	Bộ kích 10T (6 kích nâng - 10T)	14,1 kwh	2x4/7	115.740	215.912
799	Máy cắt 3 trục	6,5 kwh			56.873
800	Máy cắt nước	1,6 kwh			5.574
801	Máy khoan phục vụ ép nước & hút nước thí nghiệm trong lỗ khoan	9,2 lít diesel			250.907
802	Máy bơm nước (phục vụ thí nghiệm ngoài trời)	13,8 lít diesel			207.541
803	Máy khoan tạo lỗ (phục vụ SPT)	15,8 lít diesel			398.786
804	Cần trục bánh hơi sức nâng 6T	24 lít diesel	1 x 3/7 + 1 x 4/7	107.709	524.208